TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH THANH HÓA** *Số:147/2018/QĐST-HNGĐ*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

C, ngày 29 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 170/2018/TLST-. HNGĐ, ngày 01 tháng 11 năm 2018, giữa:

Nguyên đơn: Anh Bùi Đức T - Sinh năm: 1987

Trú tại: Thôn X, xã Q, huyện Nho Quan, Tỉnh Ninh Bình

Bị đơn: Chị Quách Thị A - Sinh năm: 1986

Trú tại: Thôn V, xã B, huyện C, Tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào điều 212 và điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các điều 54; 55; 58; 81; 82 và điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành của các đương sự ngày 21 tháng 11 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 21 tháng 11 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Bùi Đức T và chị Quách Thị A

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về hôn nhân:* Anh Bùi Đức T và chị Quách Thị A thỏa thuận thuận tình ly hôn.

- *Về con cái:* Vợ chồng thống nhất có 2 con chung là Bùi Khánh N – Sinh ngày: 25/02/2007; Bùi Thị Thanh H – Sinh ngày: 29/8/2008.

Công nhận sự thỏa thuận về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung giữa anh T và chị A như sau:

Giao cháu Bùi Khánh N và cháu Bùi Thị Thanh H cho chị A nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị A không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- *Về tài sản:*Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về công nợ*: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí:* Áp dụng khoản 3, khoản 4 điều 147 - BLTTDS; khoản 6 điều 19; điểm a khoản 1 điều 24; khoản 7 điều 26; điểm a khoản 5 điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Anh T, chị A mỗi người phải nộp 75.000đ án phí DSST. Anh T nhận cả phần án phí cho chị A. Anh T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0003769, ngày 01/11/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Thanh Hóa được trừ vào tiền án phí DSST. Anh T còn được nhận lại 150.000đ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Ban Tư pháp xã B;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA - TAND tỉnh Thanh hóa;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các cơ quan hữu quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Luyện